

# THỰC TRẠNG KHÓ KHĂN TRONG VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CAREER DECISION-MAKING DIFFICULTIES AMONG UNIVERSITY STUDENTS IN HO CHI MINH CITY

Nguyễn Quốc Huy<sup>1,+</sup>,  
Nguyễn Thị Đỗ Quyên<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Phân hiệu Trường Đại học FPT tại Thành phố Hồ Chí Minh - Swinburne Việt Nam; <sup>2</sup>Trường Đại học Văn Hiến

+Tác giả liên hệ • Email: [nguyenquochuy.yoonmin@gmail.com](mailto:nguyenquochuy.yoonmin@gmail.com)

## Article history

Received: 28/6/2026

Accepted: 13/7/2026

Published: 05/10/2026

## Keywords

Career decision-making difficulties, career orientation, career counseling, university students, CDDQ

## ABSTRACT

In the context of a rapidly-changing labor market driven by digital transformation and artificial intelligence, career decision-making has become a significant challenge for university students. This study aims to examine the current status of career decision-making difficulties among university students in Ho Chi Minh City and to analyze differences across genders, academic years, and university types. A cross-sectional descriptive study was conducted with a convenience sample of 326 university students using the Career Decision-Making Difficulties Questionnaire (CDDQ) developed by Gati et al. (1996). Data were analyzed using descriptive statistics, Cronbach's alpha, independent-samples t-test, and one-way ANOVA. The results indicate that students experienced a moderate level of career decision-making difficulties, with lack of information being the most prominent dimension, followed by inconsistent information and lack of readiness. Female students reported higher levels of career decision-making difficulties than male students, while first-year students experienced greater difficulties than students in later academic years. No significant differences were found across different types of universities. The findings provide empirical evidence on the current status of career decision-making difficulties among university students in Ho Chi Minh City and contribute to the development and implementation of career guidance and counseling programs in higher education.

## 1. Mở đầu

Trong bối cảnh thị trường lao động không ngừng biến động dưới tác động của toàn cầu hóa, chuyển đổi số và sự xuất hiện của nhiều ngành nghề mới, việc lựa chọn nghề nghiệp phù hợp đang trở thành một trong những nhiệm vụ phát triển quan trọng đối với sinh viên (SV) đại học. Theo báo cáo tương lai việc làm từ World Economic Forum (2025), khoảng 39% các kỹ năng cốt lõi của người lao động sẽ thay đổi trong giai đoạn 2025-2030, đồng thời 92 triệu việc làm dự kiến sẽ bị thay thế do tác động của tự động hóa, AI và những chuyển dịch của nền kinh tế toàn cầu. Những thay đổi này đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với SV trong việc lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực bản thân và nhu cầu của thị trường lao động. Do đó, việc ra quyết định nghề nghiệp không chỉ ảnh hưởng đến kết quả học tập mà còn quyết định khả năng thích ứng và phát triển nghề nghiệp bền vững sau khi tốt nghiệp.

Những năm gần đây, chủ đề khó khăn trong ra quyết định nghề nghiệp đã nhận được sự quan tâm đáng kể trên thế giới. Các nghiên cứu tập trung chủ yếu vào ba hướng chính: (1) Xác định các yếu tố dự báo của khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp như đặc điểm nhân cách, khả năng thích ứng nghề nghiệp, mức độ trưởng thành nghề nghiệp, trạng thái cảm xúc tiêu cực hay phong cách ra quyết định (Anghel và Gati, 2021; Aydemir Dev và Bayram Arlı, 2025); (2) Một số nghiên cứu xem xét những hệ quả của khó khăn trong ra quyết định nghề nghiệp đối với sự thích ứng nghề nghiệp, động lực học tập, mức độ hài lòng và sự phát triển nghề nghiệp của SV (Yaghi và Alabed, 2021); (3) Nhiều công trình đánh giá hiệu quả của các chương trình tư vấn và can thiệp hướng nghiệp nhằm hỗ trợ SV vượt qua những trở ngại trong quá trình lựa chọn nghề nghiệp (Brown và Lent, 2013). Tại Việt Nam, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng và lựa chọn nghề nghiệp của SV hoặc đánh giá hiệu quả hoạt động tư vấn hướng nghiệp (Nguyễn Thị Như Thúy và Lữ Thị Mai Oanh, 2020; Đào Thị Sâm, 2023; Đỗ Hồng Nhung và cộng sự, 2024). Tuy nhiên, những nghiên cứu mô tả một cách hệ thống thực trạng khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp dựa trên mô hình Career Decision-Making Difficulties Questionnaire (CDDQ), đặc biệt trên đối tượng SV tại TP. Hồ Chí Minh, vẫn còn rất hạn chế.

Mặc dù mô hình CDDQ đã được kiểm chứng tại nhiều quốc gia, kết quả từ các nghiên cứu quốc tế chưa thể áp dụng trực tiếp cho bối cảnh Việt Nam. Quyết định nghề nghiệp của SV Việt Nam chịu ảnh hưởng đồng thời của đặc điểm văn hóa Á Đông, vai trò của gia đình trong lựa chọn nghề nghiệp, kì vọng xã hội và đặc điểm của hệ thống giáo dục đại học. Những yếu tố này có thể làm gia tăng các khó khăn liên quan đến thiếu thông tin hoặc xung đột giữa mong muốn cá nhân và kì vọng từ gia đình, vốn không hoàn toàn giống với bối cảnh của các quốc gia phương Tây (Willner và cộng sự, 2015; Anghel và Gati, 2021).

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về hướng nghiệp và phát triển nghề nghiệp chủ yếu tập trung vào nhận thức nghề nghiệp, năng lực nghề nghiệp hoặc các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn nghề, trong khi những nghiên cứu đánh giá trực tiếp thực trạng khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp theo mô hình CDDQ còn khá ít, đặc biệt đối với SV tại TP. Hồ Chí Minh - trung tâm kinh tế, giáo dục và thị trường lao động lớn nhất cả nước. Khoảng trống này cho thấy sự cần thiết phải có thêm các nghiên cứu mô tả nhằm phản ánh bức tranh thực tế về những khó khăn mà SV đang gặp phải trong quá trình lựa chọn nghề nghiệp.

Xuất phát từ những vấn đề trên, nghiên cứu này sử dụng Thang đo Career Decision-Making Difficulties Questionnaire (CDDQ) của Gati và cộng sự (1996) để đánh giá thực trạng khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp của SV tại TP. Hồ Chí Minh. Cụ thể, nghiên cứu nhằm (1) đánh giá mức độ và các thành tố của khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp; (2) phân tích sự khác biệt về mức độ khó khăn theo giới tính, năm học và loại hình trường đại học. Từ đó, nghiên cứu tập trung trả lời ba câu hỏi: (1) SV tại TP. Hồ Chí Minh đang gặp khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp ở mức độ nào? (2) Thành tố nào của khó khăn ra quyết định nghề nghiệp nổi bật nhất? (3) Mức độ khó khăn có khác biệt theo giới tính, năm học và loại hình trường đại học hay không? Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm về mô hình CDDQ trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng các chương trình tư vấn và hỗ trợ hướng nghiệp phù hợp với nhu cầu của SV.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

*Thiết kế nghiên cứu:* Nghiên cứu sử dụng thiết kế mô tả cắt ngang (cross-sectional descriptive design), thu thập dữ liệu tại một thời điểm nhằm mô tả thực trạng khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp của SV và so sánh giữa các nhóm nhân khẩu học.

*Khách thể và mẫu nghiên cứu:* Mẫu nghiên cứu gồm 326 SV đang theo học tại hơn 12 trường đại học trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, bao gồm đầy đủ các nhóm trường từ công lập, tư thục và quốc tế (Swinburne, RMIT, UEH, FPT, Văn Lang,...) được chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Tiêu chí lựa chọn bao gồm: (1) đang là SV đại học chính quy; (2) đồng ý tham gia nghiên cứu trên tinh thần tự nguyện; và (3) hoàn thành đầy đủ bảng hỏi khảo sát. Các bảng hỏi không hoàn thành hoặc có dấu hiệu trả lời thiếu nhất quán được loại khỏi quá trình phân tích.

*Công cụ nghiên cứu:* Công cụ được sử dụng là Career Decision-Making Difficulties Questionnaire (CDDQ) do Gati và cộng sự (1996) phát triển. Thang đo gồm 34 biến quan sát, phản ánh ba nhóm khó khăn chính trong quá trình ra quyết định nghề nghiệp: Thiếu sự sẵn sàng (Lack of Readiness), Thiếu thông tin (Lack of Information) và Thông tin không nhất quán (Inconsistent Information). Các mục hỏi được đánh giá trên thang Likert 9 mức, từ 1 = hoàn toàn không mô tả tôi đến 9 = mô tả tôi rất chính xác; điểm trung bình càng cao phản ánh mức độ khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp càng lớn. Trong đó, câu 7 và câu 12 là các mục đảo chiều (validity items), được sử dụng nhằm phát hiện xu hướng trả lời thiếu nhất quán và không được tính vào điểm của thang đo. Phiên bản tiếng Việt của CDDQ được dịch từ bản gốc tiếng Anh và hiệu chỉnh ngữ nghĩa thông qua đối chiếu với bản gốc nhằm bảo đảm tính phù hợp với bối cảnh nghiên cứu.

*Quy trình thu thập dữ liệu:* Dữ liệu được thu thập trong tháng 6/2026 thông qua bảng hỏi trực tuyến trên nền tảng Google Forms, được gửi qua mạng xã hội, email và gửi trực tiếp cho các câu lạc bộ SV của trường. Thời gian khảo sát kéo dài 2 tuần. Tổng cộng 343 bảng hỏi được thu thập. Sau quá trình làm sạch dữ liệu, 326 bảng hỏi hợp lệ được sử dụng cho phân tích (95,0%). Có 17 bảng hỏi bị loại do trả lời không đầy đủ hoặc có dấu hiệu trả lời thiếu nghiêm túc, như lựa chọn cùng một đáp án cho toàn bộ hoặc phần lớn bảng hỏi.

*Xử lý số liệu:* Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm IBM SPSS Statistics 26.0. Trước khi tiến hành các phân tích, dữ liệu được kiểm tra các giả định về phân phối chuẩn và tính đồng nhất phương sai. Khi giả định phương sai đồng nhất không được đáp ứng, kiểm định Welch được sử dụng thay cho ANOVA. Các phân tích bao gồm thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha, kiểm định Independent Samples t-test và phân tích phương sai một yếu tố (One-way ANOVA) kèm kiểm định hậu nghiệm phù hợp (Tukey HSD hoặc Games-Howell). Mức ý nghĩa thống kê được xác định tại  $p < 0,05$ . Để thuận tiện cho việc diễn giải kết quả, điểm trung bình của thang đo CDDQ được phân loại thành năm mức dựa trên phương pháp chia khoảng đều, gồm: rất thấp (1,00-2,60), thấp (2,61-4,20), trung bình (4,21-5,80), cao (5,81-7,40) và rất cao (7,41-9,00).

### 3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1. Một số vấn đề về lý luận

“Khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp” (Career Decision-Making Difficulties - CDMD) là tập hợp những trở ngại về nhận thức, thông tin và tâm lý xuất hiện trong quá trình cá nhân khám phá, đánh giá và lựa chọn nghề nghiệp phù hợp. Khái niệm này được phân biệt với sự do dự nghề nghiệp (career indecision) hay sự thiếu chắc chắn nghề nghiệp (career uncertainty) ở chỗ tập trung vào các yếu tố cản trở quá trình ra quyết định hơn là kết quả của quyết định nghề nghiệp (Osipow, 1999). Trong lĩnh vực phát triển nghề nghiệp, Super (1957) cho rằng lựa chọn nghề nghiệp là quá trình hiện thực hóa tự khái niệm nghề nghiệp của cá nhân, trong khi Holland (1959) nhấn mạnh sự phù hợp giữa đặc điểm cá nhân và môi trường nghề nghiệp. Hai học thuyết này cung cấp nền tảng để lý giải rằng khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp thường xuất hiện khi cá nhân chưa hiểu rõ bản thân hoặc chưa xác định được mức độ phù hợp với môi trường nghề nghiệp.

Các nghiên cứu cho thấy khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp chịu tác động của nhiều nhóm yếu tố. Ở cấp độ cá nhân, sự thiếu tự tin, mức độ tự hiệu quả thấp, lo âu nghề nghiệp và hạn chế trong kỹ năng ra quyết định có thể làm gia tăng những trở ngại trong quá trình lựa chọn nghề nghiệp (Osipow, 1999; Yaghi và Alabed, 2021). Ở cấp độ gia đình và giáo dục, sự thiếu định hướng từ gia đình, hạn chế trong hoạt động tư vấn hướng nghiệp và thiếu thông tin về nghề nghiệp làm giảm khả năng ra quyết định của SV (Brown và Lent, 2013). Ở cấp độ xã hội, những biến động của thị trường lao động, sự phát triển của công nghệ, cùng các giá trị văn hóa và kì vọng xã hội cũng ảnh hưởng đáng kể đến quá trình lựa chọn nghề nghiệp. Đối với các quốc gia có nền văn hóa đề cao tính tập thể như Việt Nam, kì vọng của gia đình và các chuẩn mực xã hội có thể làm gia tăng xung đột trong quá trình ra quyết định nghề nghiệp của SV.

Trong nghiên cứu này, học thuyết phát triển nghề nghiệp của Super (1957) và lý thuyết lựa chọn nghề nghiệp của Holland (1959) được sử dụng làm nền tảng lý luận nhằm giải thích nguồn gốc của những khó khăn trong quá trình ra quyết định nghề nghiệp, chẳng hạn như sự chưa hình thành rõ ràng tự khái niệm nghề nghiệp hoặc sự thiếu phù hợp giữa đặc điểm cá nhân với môi trường nghề nghiệp. Trên cơ sở đó, nghiên cứu lựa chọn mô CDDQ của Gati và cộng sự (1996) làm khung phân tích vì mô hình này cụ thể hóa các khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp thành ba nhóm thành tố có thể đo lường và đã được kiểm chứng rộng rãi về độ tin cậy cũng như giá trị trong nhiều bối cảnh nghiên cứu. Do đó, mô hình CDDQ phù hợp với mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá thực trạng khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp và phân tích sự khác biệt giữa các nhóm SV theo giới tính, năm học và loại hình trường đại học.

#### 3.2. Kết quả và thảo luận

##### 3.2.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu gồm 326 SV đang theo học tại các trường đại học trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Về giới tính, nữ chiếm 51,5% (n = 168) và nam chiếm 48,5% (n = 158), cho thấy cơ cấu giới tính tương đối cân bằng. Về loại hình trường đại học, SV theo học tại các trường tư thục chiếm tỉ lệ cao nhất (36,5%; n = 119), tiếp đến là các trường quốc tế (35,0%; n = 114) và các trường công lập (28,5%; n = 93). Xét theo năm học, SV năm thứ hai chiếm tỉ lệ lớn nhất với 43,3% (n = 141), tiếp theo là SV năm thứ nhất với 28,2% (n = 92), năm thứ ba với 17,8% (n = 58) và năm thứ tư với 10,7% (n = 35). Bên cạnh đó, mẫu nghiên cứu bao gồm SV thuộc nhiều nhóm ngành đào tạo khác nhau như kinh tế, giáo dục, luật, y tế, tâm lý học, nghệ thuật và một số lĩnh vực khác. Nhìn chung, mẫu nghiên cứu có sự đa dạng về giới tính, loại hình trường, năm học và ngành đào tạo, góp phần phản ánh tương đối đặc điểm của SV đại học tại TP. Hồ Chí Minh.

##### 3.2.2. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

Trong nghiên cứu này, hệ số Cronbach's Alpha được sử dụng để đánh giá độ tin cậy và tính nhất quán nội tại của thang đo Khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp (CDDQ). Kết quả cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của toàn

*Bảng 1. Hệ số Cronbach's Alpha của các thành tố thang đo CDDQ*

| Thành tố                  | Số biến quan sát | Cronbach's Alpha |
|---------------------------|------------------|------------------|
| Thiếu sự sẵn sàng         | 10               | 0,959            |
| Thiếu thông tin           | 12               | 0,951            |
| Thông tin không nhất quán | 10               | 0,945            |
| Toàn thang đo             | 34               | 0,973            |

thang đo gồm 34 biến quan sát đạt 0,973, phản ánh độ tin cậy rất cao theo tiêu chuẩn của Nunnally và Bernstein (2010). Hệ số Cronbach's Alpha của ba thành tố cũng đều đạt mức rất cao, gồm: Thiếu sự sẵn sàng (10 biến;  $\alpha = 0,959$ ), Thiếu thông tin (12 biến;  $\alpha = 0,951$ ) và Thông tin không nhất quán (10 biến;  $\alpha = 0,945$ ). Đồng thời, hệ số tương quan biến - tổng hiệu chỉnh của các biến quan sát dao động từ 0,398 đến 0,802, đều lớn hơn ngưỡng chấp nhận 0,30, cho thấy các biến quan sát đều có mối liên hệ chặt chẽ với thang đo tổng thể và đóng góp tích cực vào việc đo lường khái niệm nghiên cứu. Kết quả này khẳng định thang đo CDDQ có độ tin cậy rất tốt và đáp ứng yêu cầu sử dụng trong các phân tích thống kê tiếp theo.

### 3.2.3. Thực trạng khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp ở sinh viên tại thành phố Hồ Chí Minh

Kết quả thống kê mô tả cho thấy mức độ khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp của SV (xem bảng 2) đạt mức trung bình với điểm trung bình chung là 4,66 (ĐLC = 1,62). Trong ba thành tố của thang đo, thiếu thông tin là khó khăn nổi bật nhất (ĐTB = 4,86; ĐLC = 1,81), cho thấy nhiều SV còn thiếu thông tin về bản thân, nghề nghiệp và quá trình ra quyết định nghề nghiệp. Tiếp theo là thành tố thông tin không nhất quán (ĐTB = 4,57; ĐLC = 1,85), phản ánh những xung đột hoặc mâu thuẫn giữa các nguồn thông tin và kì vọng liên quan đến lựa chọn nghề nghiệp. Thành tố thiếu sự sẵn sàng có điểm trung bình thấp nhất (ĐTB = 4,49; ĐLC = 1,74), tuy nhiên vẫn cho thấy SV gặp những trở ngại nhất định về động lực, sự quyết đoán hoặc niềm tin trong quá trình lựa chọn nghề nghiệp.

Đối với thành tố *thiếu sự sẵn sàng*, kết quả cho thấy SV có mức độ khó khăn ở mức trung bình (ĐTB = 4,49). Hai nội dung có điểm trung bình cao nhất là “Nhìn chung, tôi thường gặp khó khăn khi phải đưa ra quyết định” (ĐTB = 5,00) và “Tôi thường cảm thấy cần có sự xác nhận hoặc ủng hộ từ chuyên gia hoặc người mà tôi tin tưởng khi đưa ra quyết định” (ĐTB = 4,93).

Ngược lại, hai nội dung có điểm trung bình thấp nhất là “Công việc không phải là điều quan trọng nhất trong cuộc sống, vì vậy việc chọn nghề không khiến tôi quá bận tâm” (ĐTB = 3,76) và “Tôi tin rằng mình chưa cần phải chọn nghề ngay bây giờ, vì thời gian sẽ tự dẫn tôi đến lựa chọn đúng” (ĐTB = 4,02). Điều này cho thấy phần lớn SV nhận thức được tầm quan trọng của việc lựa chọn nghề nghiệp và không có xu hướng trì hoãn quyết định một cách thụ động. Tuy nhiên, họ vẫn thiếu tự tin vào năng lực ra quyết định của bản thân và có xu hướng tìm kiếm sự xác nhận từ những người có chuyên môn hoặc kinh nghiệm trước khi đưa ra lựa chọn.

Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Aydemir Dev và Bayram Arlı (2025) khi cho thấy những cá nhân có phong cách ra quyết định phụ thuộc và thiếu tự chủ thường gặp nhiều khó khăn hơn trong quá trình lựa chọn nghề nghiệp. Tuy nhiên, trong nghiên cứu hiện tại, khó khăn chủ yếu không xuất phát từ việc xem nhẹ vai trò của nghề nghiệp mà từ sự thiếu chắc chắn trước bối cảnh nghề nghiệp ngày càng biến động. Điều này có thể được lí giải bởi đặc điểm của SV Việt Nam, khi các quyết định nghề nghiệp thường chịu ảnh hưởng từ ý kiến gia đình, giảng viên và những người có kinh nghiệm, khiến nhu cầu tìm kiếm sự xác nhận trở nên phổ biến hơn so với các bối cảnh có tính cá nhân cao.

Đối với thành tố *thiếu thông tin*, các nội dung đều có điểm trung bình dao động từ 4,64 đến 5,25, phản ánh SV gặp mức độ khó khăn trung bình trong việc tiếp cận và đánh giá các thông tin liên quan đến nghề nghiệp. Nội dung có điểm trung bình cao nhất là “Tôi gặp khó khăn khi quyết định nghề nghiệp vì tôi không biết trong tương lai các nghề sẽ thay đổi như thế nào” (ĐTB = 5,25). Trong khi đó, hai nội dung có điểm trung bình thấp nhất là “Tôi gặp khó khăn khi quyết định nghề nghiệp vì tôi chưa biết mình hứng thú với nghề nào” (ĐTB = 4,69) và “Tôi gặp khó khăn khi quyết định nghề nghiệp vì tôi chưa rõ mình mong muốn điều gì ở công việc” (ĐTB = 4,64). Kết quả này cho thấy phần lớn SV đã có nhận thức nhất định về sự thay đổi của thị trường lao động, yêu cầu nghề nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai.

Phát hiện này phù hợp với mô hình của Gati và cộng sự (1996) khi cho rằng thiếu thông tin về thế giới nghề nghiệp là một trong những nguồn gốc quan trọng dẫn đến khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp. Kết quả cũng tương đồng với nghiên cứu của Đỗ Hồng Nhung và cộng sự (2024), khi các tác giả nhận định rằng SV Việt Nam còn hạn chế trong việc tiếp cận thông tin về xu hướng nghề nghiệp, nhu cầu nhân lực và yêu cầu của thị trường lao động, từ đó làm gia tăng sự do dự trong lựa chọn nghề nghiệp. Bên cạnh đó, Đào Thị Sâm (2023) cũng chỉ ra rằng việc thiếu thông tin về nghề nghiệp và cơ hội việc làm là một trong những yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến định hướng nghề nghiệp của SV. Tuy nhiên, so với các nghiên cứu trước chủ yếu nhấn mạnh sự thiếu hụt thông tin về nghề nghiệp nói chung, kết quả của nghiên cứu hiện tại cho thấy mối quan tâm của SV đã chuyển từ việc “không biết chọn nghề nào” sang “không biết nghề mình lựa chọn sẽ thay đổi như thế nào trong tương lai”. Điều này phản ánh tác động ngày càng rõ nét của chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo và sự biến động của thị trường lao động, khiến SV không chỉ cần thông tin về nghề nghiệp hiện tại mà còn quan tâm nhiều hơn đến tính ổn định và khả năng thích ứng của nghề nghiệp trong tương lai.

Cuối cùng, đối với thành tố *thông tin không nhất quán*, các nội dung có điểm trung bình dao động từ 4,37 đến 4,88, phản ánh SV gặp mức độ khó khăn trung bình khi phải xử lí các thông tin hoặc yêu cầu mâu thuẫn trong quá trình lựa chọn nghề nghiệp. Hai nội dung có điểm trung bình cao nhất là “Tôi gặp khó khăn khi quyết định nghề nghiệp vì kĩ năng và năng lực của tôi không phù hợp với yêu cầu của nghề mà tôi quan tâm” (ĐTB = 4,88) và “Tôi gặp khó khăn khi quyết định nghề nghiệp vì các mong muốn của tôi khó có thể kết hợp trong một nghề duy nhất và tôi không muốn

Bảng 2. Thực trạng khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp của SV

| Thành tố                  | N   | ĐTB  | ĐLC  |
|---------------------------|-----|------|------|
| Thiếu sự sẵn sàng         | 326 | 4,49 | 1,74 |
| Thiếu thông tin           | 326 | 4,86 | 1,81 |
| Thông tin không nhất quán | 326 | 4,57 | 1,85 |
| KKQĐNN chung              | 326 | 4,66 | 1,62 |

từ bỏ bất kì mong muốn nào” (ĐTB = 4,83). Ngược lại, nội dung có điểm trung bình thấp nhất là “Tôi gặp khó khăn khi quyết định nghề nghiệp vì tôi không thích bất kì nghề hoặc chương trình đào tạo nào mà mình có khả năng được nhận” (ĐTB = 4,37). Điều này cho thấy khó khăn của SV không nằm ở việc thiếu lựa chọn nghề nghiệp, mà chủ yếu xuất phát từ việc cân bằng giữa năng lực bản thân, sở thích, giá trị cá nhân và yêu cầu của nghề nghiệp.

Kết quả này có sự tương đồng với quan điểm của Brown và Lent (2013) khi cho rằng sự thiếu tương thích giữa đặc điểm cá nhân và yêu cầu của môi trường nghề nghiệp là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp. Tuy nhiên, trong bối cảnh Việt Nam, những mâu thuẫn này có thể còn chịu tác động của kì vọng từ gia đình và áp lực về triển vọng việc làm sau tốt nghiệp, khiến SV phải đồng thời cân nhắc nhiều tiêu chí khác nhau thay vì chỉ dựa trên sở thích cá nhân. Điều này góp phần lí giải vì sao xung đột giữa năng lực, mong muốn và yêu cầu nghề nghiệp nổi bật hơn so với việc thiếu các lựa chọn nghề phù hợp.

### 3.2.4. Kết quả so sánh khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp ở sinh viên theo giới tính, năm học và loại trường

*Bảng 3. Kết quả kiểm định sự khác biệt về khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp theo giới tính*

| Biến   | Giới tính | n   | ĐTB  | ĐLC  | t      | df  | p      | Cohen's d |
|--------|-----------|-----|------|------|--------|-----|--------|-----------|
| KKQĐNN | Nam       | 158 | 4,48 | 1,56 | -2,008 | 324 | 0,045* | 0,22      |
|        | Nữ        | 168 | 4,84 | 1,66 |        |     |        |           |

(Ghi chú: ĐTB = Điểm trung bình; ĐLC = Độ lệch chuẩn; t = giá trị kiểm định Independent Samples t-test; df = bậc tự do; p = mức ý nghĩa thống kê.  $p < 0,05$  cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm)

Kết quả kiểm định Independent Samples t-test cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp giữa SV nam và SV nữ ( $t(324) = -2,008$ ;  $p = 0,045$ ). Cụ thể, SV nữ có mức độ khó khăn cao hơn (ĐTB = 4,84; ĐLC = 1,66) so với SV nam (ĐTB = 4,48; ĐLC = 1,56), với mức chênh lệch trung bình là 0,36 điểm. Tuy nhiên, kích thước ảnh hưởng của sự khác biệt này ở mức nhỏ (Cohen's  $d = 0,22$ ). Điều này cho thấy mặc dù sự khác biệt đạt ý nghĩa thống kê, mức độ khác biệt trên thực tế giữa hai nhóm không lớn. Điều này cho thấy mặc dù khác biệt có ý nghĩa thống kê, mức độ khác biệt thực tiễn giữa hai nhóm là không lớn, gợi ý rằng giới tính chỉ là một trong nhiều yếu tố liên quan đến khó khăn ra quyết định nghề nghiệp chứ không phải yếu tố chi phối.

Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Anghel và Gati (2021) khi cho rằng nữ giới có xu hướng trải nghiệm mức độ lo lắng và do dự cao hơn trong quá trình ra quyết định nghề nghiệp. Tuy nhiên, kích thước ảnh hưởng nhỏ trong nghiên cứu hiện tại cho thấy giới tính không phải là yếu tố quyết định đối với khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp của SV TP. Hồ Chí Minh. Điều này có thể được lí giải bởi sự thu hẹp khác biệt giới trong cơ hội tiếp cận giáo dục, thông tin nghề nghiệp và định hướng nghề nghiệp của SV Việt Nam hiện nay, khiến những yếu tố như khả năng thích ứng nghề nghiệp, mức độ sẵn sàng và chất lượng thông tin nghề nghiệp có vai trò nổi bật hơn giới tính đơn thuần.

*Bảng 4. Mức độ khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp theo năm học và kết quả kiểm định ANOVA*

| Nội dung    | N          | ĐTB         | ĐLC         | Thứ hạng | F      | p      | $\eta^2$ |
|-------------|------------|-------------|-------------|----------|--------|--------|----------|
| Năm nhất    | 92         | 5,45        | 1,65        | 1        | 11,547 | <0,001 | 0,097    |
| Năm hai     | 141        | 4,45        | 1,56        | 2        |        |        |          |
| Năm ba      | 58         | 4,18        | 1,39        | 4        |        |        |          |
| Năm bốn     | 35         | 4,23        | 1,45        | 3        |        |        |          |
| <b>Tổng</b> | <b>326</b> | <b>4,66</b> | <b>1,62</b> |          |        |        |          |

Kết quả phân tích phương sai một yếu tố (ANOVA) cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp giữa các nhóm SV theo năm học ( $F(3,322) = 11,547$ ;  $p < 0,001$ ). Kích thước ảnh hưởng đạt  $\eta^2 = 0,097$ , cho thấy năm học giải thích khoảng 9,7% sự biến thiên của mức độ khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp, tương ứng với mức ảnh hưởng trung bình. Kiểm định Levene không có ý nghĩa thống kê ( $p = 0,295$ ), chứng tỏ giả định đồng nhất phương sai được đáp ứng và kết quả ANOVA có thể được diễn giải một cách tin cậy.

Kết quả kiểm định hậu nghiệm Tukey HSD cho thấy SV năm thứ nhất có mức độ khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp cao hơn có ý nghĩa thống kê so với SV năm thứ hai ( $MD = 0,997$ ;  $p < 0,001$ ), năm thứ ba ( $MD = 1,267$ ;  $p < 0,001$ ) và năm thứ tư ( $MD = 1,222$ ;  $p = 0,001$ ). Trong khi đó, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa SV năm thứ hai, năm thứ ba và năm thứ tư ( $p > 0,05$ ). Xét về điểm trung bình, SV năm thứ nhất có mức độ khó khăn cao nhất (ĐTB = 5,45; ĐLC = 1,65), tiếp đến là SV năm thứ hai (ĐTB = 4,45; ĐLC = 1,56), năm thứ tư (ĐTB = 4,23; ĐLC = 1,45) và thấp nhất là SV năm thứ ba (ĐTB = 4,18; ĐLC = 1,39). Kết quả này cho thấy khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp tập trung chủ yếu ở giai đoạn đầu của quá trình học đại học và có xu hướng giảm khi SV tích lũy thêm kiến thức chuyên môn, trải nghiệm học tập và hiểu biết về thị trường lao động.

Kết quả nghiên cứu phù hợp với các nghiên cứu trước khi cho thấy SV ở giai đoạn đầu đại học thường gặp nhiều khó khăn hơn trong việc ra quyết định nghề nghiệp do hạn chế về mức độ trưởng thành nghề nghiệp, thông tin và

trải nghiệm khám phá nghề nghiệp (Willner và cộng sự, 2015; Fajriani và cộng sự, 2024; Kim và Hong, 2025). Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng sự khác biệt chủ yếu tồn tại giữa SV năm thứ nhất và các năm còn lại, trong khi mức độ khó khăn giữa SV năm thứ hai, năm thứ ba và năm thứ tư không có sự khác biệt đáng kể. Điều này nhấn mạnh sự cần thiết của việc triển khai các hoạt động tư vấn và định hướng nghề nghiệp ngay từ năm đầu đại học nhằm hỗ trợ SV hình thành định hướng nghề nghiệp rõ ràng và giảm bớt khó khăn trong quá trình ra quyết định.

*Bảng 5. So sánh mức độ khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp theo loại trường*

| Nội dung    | N          | ĐTB         | ĐLC         | Thứ hạng | F     | p     | $\eta^2$ |
|-------------|------------|-------------|-------------|----------|-------|-------|----------|
| Công lập    | 93         | 4,78        | 1,59        | 1        | 0,808 | 0,447 | 0,005    |
| Tư thực     | 119        | 4,72        | 1,64        | 2        |       |       |          |
| Quốc tế     | 114        | 4,51        | 1,63        | 3        |       |       |          |
| <b>Tổng</b> | <b>326</b> | <b>4,66</b> | <b>1,62</b> |          |       |       |          |

Kết quả kiểm định Levene cho thấy giả định đồng nhất phương sai được thỏa mãn ( $F = 0,044$ ;  $p = 0,957$ ), do đó phân tích phương sai một yếu tố (ANOVA) được sử dụng để so sánh mức độ khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp giữa các loại hình trường đại học. Kết quả cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa SV các trường công lập, tư thực và quốc tế ( $F(2,323) = 0,808$ ;  $p = 0,447$ ). Kích thước ảnh hưởng đạt  $\eta^2 = 0,005$ , cho thấy loại hình trường chỉ giải thích khoảng 0,5% sự biến thiên của mức độ khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp, tương ứng với mức ảnh hưởng rất nhỏ. Mặc dù SV trường công lập có điểm trung bình cao nhất (ĐTB = 4,78; ĐLC = 1,59), tiếp theo là SV trường tư thực (ĐTB = 4,72; ĐLC = 1,64) và trường quốc tế (ĐTB = 4,51; ĐLC = 1,63), các khác biệt này đều không có ý nghĩa thống kê. Kết quả kiểm định hậu nghiệm Tukey HSD cũng xác nhận không có cặp loại hình trường nào khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p > 0,05$ ).

Kết quả cho thấy khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp là một vấn đề tương đối phổ biến ở SV bất kể loại hình trường đào tạo. Phát hiện này tương đồng với nghiên cứu của Willner và cộng sự (2015), khi các tác giả cho rằng khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp chủ yếu chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố cá nhân như mức độ sẵn sàng nghề nghiệp, khả năng xử lý thông tin và phong cách ra quyết định hơn là các yếu tố bối cảnh giáo dục đơn thuần. Điều này gợi ý rằng các chương trình hỗ trợ hướng nghiệp cần được triển khai rộng rãi ở tất cả các loại hình trường đại học nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nghề nghiệp của SV.

#### 4. Kết luận và bình luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy SV đại học tại TP. Hồ Chí Minh gặp khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp ở mức trung bình, trong đó thiếu thông tin là nhóm khó khăn nổi bật nhất, tiếp đến là thông tin không nhất quán và thiếu sự sẵn sàng. Nghiên cứu cũng ghi nhận SV nữ và SV năm thứ nhất có mức độ khó khăn cao hơn, trong khi không có sự khác biệt theo loại hình trường đại học. Khác với phần lớn các nghiên cứu trước tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp hoặc hiệu quả của hoạt động tư vấn hướng nghiệp, nghiên cứu này đã mô tả một cách hệ thống thực trạng và cấu trúc của khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp theo mô hình CDDQ trên đối tượng SV đại học tại TP. Hồ Chí Minh. Phát hiện rằng thiếu thông tin là nhóm khó khăn nổi bật nhất cho thấy trở ngại chủ yếu của SV hiện nay không còn nằm ở động cơ lựa chọn nghề nghiệp mà ở khả năng tiếp cận, đánh giá và sử dụng thông tin nghề nghiệp trong bối cảnh thị trường lao động biến động nhanh dưới tác động của chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo. Qua đó, nghiên cứu không chỉ góp phần lấp đầy khoảng trống của các nghiên cứu trong nước về thực trạng khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp mà còn bổ sung bằng chứng thực nghiệm, đồng thời kiểm chứng khả năng ứng dụng của mô hình CDDQ trong bối cảnh giáo dục và văn hóa Việt Nam. Những kết quả này góp phần mở rộng cơ sở lý luận và thực tiễn cho lĩnh vực tâm lý học hướng nghiệp, đặc biệt trong việc nhận diện các nhóm khó khăn đặc trưng của SV Việt Nam để làm cơ sở xây dựng các chương trình hỗ trợ phù hợp.

Từ các kết quả nghiên cứu, có thể thấy nhu cầu cấp thiết trong việc đổi mới hoạt động tư vấn hướng nghiệp tại các cơ sở giáo dục đại học. Do thiếu thông tin là nhóm khó khăn nổi bật nhất, các trường đại học cần tăng cường xây dựng hệ thống thông tin nghề nghiệp cập nhật, phát triển cơ sở dữ liệu về xu hướng việc làm, yêu cầu năng lực của từng ngành nghề, đồng thời đẩy mạnh các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp, kết nối doanh nghiệp và cựu SV nhằm giúp SV tiếp cận thông tin thực tiễn về thị trường lao động. Bên cạnh đó, việc SV năm thứ nhất gặp nhiều khó khăn hơn cho thấy các chương trình định hướng nghề nghiệp cần được triển khai ngay từ năm đầu đại học, kết hợp với tư vấn cá nhân và các hoạt động phát triển kỹ năng ra quyết định nghề nghiệp nhằm hỗ trợ SV hình thành định hướng nghề nghiệp sớm và phù hợp. Đối với SV nữ, kết quả nghiên cứu gợi ý cần chú trọng các chương trình nâng cao sự tự tin trong ra quyết định, tăng cường năng lực tự đánh giá bản thân và khả năng thích ứng trước những biến động của thị trường lao động.

Mặc dù đạt được các mục tiêu nghiên cứu, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế: mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp thuận tiện và chỉ khảo sát SV tại TP. Hồ Chí Minh nên khả năng khái quát hóa kết quả còn hạn

chế; thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang chưa cho phép xác định mối quan hệ nhân quả giữa các biến. Trong các nghiên cứu tiếp theo, cần mở rộng phạm vi khảo sát đến nhiều địa phương và nhóm ngành đào tạo khác nhau, sử dụng phương pháp chọn mẫu xác suất, đồng thời xem xét thêm các yếu tố như khả năng thích ứng nghề nghiệp, lo âu nghề nghiệp tương lai, năng lực tự hiệu quả nghề nghiệp và ảnh hưởng của trí tuệ nhân tạo đến nhận thức nghề nghiệp nhằm làm rõ hơn cơ chế hình thành khó khăn trong việc ra quyết định nghề nghiệp của SV.

**Tuyên bố về vai trò của tác giả:** Nguyễn Quốc Huy lên ý tưởng nghiên cứu, xác định phương pháp và công cụ nghiên cứu, phân tích dữ liệu và viết bản thảo. Nguyễn Thị Đỗ Quyên trong vai trò giám sát chuyên môn và chỉnh sửa nội dung.

**Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả:** Trong quá trình chuẩn bị bản thảo này, các tác giả đã sử dụng ChatGPT cho việc tóm tắt các tài liệu nghiên cứu khoa học và phần mềm Consensus để tìm kiếm tài liệu tham khảo nước ngoài liên quan đến đề tài. Các tác giả hoàn toàn chịu trách nhiệm về tất cả các công đoạn còn lại của nghiên cứu.

**Tuyên bố về xung đột lợi ích:** Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

**Thông tin tài trợ:** Nghiên cứu này không nhận được tài trợ từ bên ngoài.

### Tài liệu tham khảo

- Anghel, E., & Gati, I. (2021). The associations between career decision-making difficulties and negative emotional states. *Journal of Career Development*, 48(4), 537-551. <https://doi.org/10.1177/0894845319884119>
- Aydemir Dev, M., & Bayram Arlı, N. (2025). The role of personality traits and decision-making styles in career decision-making difficulties. *Behavioral Sciences*, 15(2), Article 159. <https://doi.org/10.3390/bs15020159>
- Brown, S. D., & Lent, R. W. (2013). *Career development and counseling: Putting theory and research to work* (2nd ed.). John Wiley & Sons.
- Đào Thị Sâm (2023). Các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp của sinh viên ngành Tâm lý Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*, 1(336), 260-262.
- Đỗ Hồng Nhung, Vũ Nguyễn Hương Nhi, Trần Hải Anh, Nguyễn Quỳnh Châu, Hà Mai Chi, Nguyễn Như Minh Ngọc, Nguyễn Thị Quỳnh (2024). Lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng*, 22(4), 34-39. <https://jst-ud.vn/jst-ud/article/view/9088>
- Fajriani, F., Supriatna, M., Bakar, A., & Marsela, F. (2024). Students' career decision-making difficulties: A comparative study based on ethnic background in Indonesia. *Al-Ishlah: Jurnal Pendidikan*, 16(4), 4462-4476. <https://doi.org/10.35445/alishlah.v16i4.5693>
- Gati, I., Krausz, M., & Osipow, S. H. (1996). A taxonomy of difficulties in career decision making. *Journal of Counseling Psychology*, 43(4), 510-526. <https://doi.org/10.1037/0022-0167.43.4.510>
- Holland, J. L. (1959). A theory of vocational choice. *Journal of Counseling Psychology*, 6(1), 35-45. <https://doi.org/10.1037/h0040767>
- Kim, E.-K., & Hong, J.-S. (2025). A study on the career decision-making experiences of university students with insecure attachment. *The Association of Korea Counseling Psychology Education Welfare*, 12(3), 143-167. <https://doi.org/10.20496/cpew.2025.12.3.143>
- Nguyễn Thị Như Thúy, Lữ Thị Mai Oanh (2020). Tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh cho học sinh trung học phổ thông qua kết quả nghiên cứu tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 33, 54-59.
- Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (2010). *Psychometric theory* (3rd ed.). McGraw-Hill.
- Osipow, S. H. (1999). Assessing career indecision. *Journal of Vocational Behavior*, 55(1), 147-154. <https://doi.org/10.1006/jvbe.1999.1704>
- Super, D. E. (1957). *The psychology of careers*. Harper & Brothers.
- Willner, T., Gati, I., & Guan, Y. (2015). Career decision-making profiles and career decision-making difficulties: A cross-cultural comparison among U.S., Israeli, and Chinese samples. *Journal of Vocational Behavior*, 88, 143-153. <https://doi.org/10.1016/j.jvb.2015.03.007>
- World Economic Forum (2025). *The future of jobs report 2025*. World Economic Forum. <https://www.weforum.org/reports/the-future-of-jobs-report-2025>
- Yaghi, A., & Alabed, N. (2021). Career decision-making difficulties among university students: Does employment status matter? *Higher Education, Skills and Work-Based Learning*, 11(5), 1143-1159. <https://doi.org/10.1108/HESWBL-07-2020-0149>